

## CÁC ĐẶC TÍNH CĂN BẢN CỦA TÔN GIÁO VÀ TÍN NGƯỠNG TỪ GÓC NHÌN NHÂN HỌC TÔN GIÁO

*Tóm tắt:* Một trong những phần việc quan trọng trong các nghiên cứu có liên quan đến tôn giáo và tín ngưỡng là xác định các đặc tính căn bản của đối tượng nghiên cứu. Tuy nhiên, để tiếp cận đối tượng nghiên cứu phức tạp, đa nghĩa, trừu tượng và nhạy cảm như các tôn giáo và tín ngưỡng thì nhà nghiên cứu cần phải dựa trên nền tảng lý thuyết và phương pháp luận phù hợp. Từ quy trình 4 bước (Định nghĩa - Phân loại - Giải thích - Chứng minh)<sup>1</sup> của Durkheim, công việc khó khăn này sẽ từng bước giải quyết. Tuy nhiên, để hiểu được cái “hiện thực siêu hình” của tôn giáo (như Durkheim đã chỉ ra) mà không phạm phải những định kiến (bias) thì một hướng tiếp cận đúng là một yếu tố mang tính tiên quyết đối với mọi nghiên cứu tôn giáo và tín ngưỡng. Góc nhìn nhân học tôn giáo trong nghiên cứu này sẽ giúp loại bỏ tối đa những định kiến thường mắc phải khi đề cập đến các đặc tính của tôn giáo và tín ngưỡng.

*Từ khóa:* Đặc tính căn bản; tôn giáo; tín ngưỡng; nhân học tôn giáo.

### Gới thiệu

Đề cập đến các đặc tính căn bản của tôn giáo và tín ngưỡng (TGTN) là một trong những công việc khó khăn và phức tạp nhất trong các nghiên cứu nhân học nói chung và trong nhân học tôn giáo nói riêng. Công việc này đòi hỏi nhà nghiên cứu phải có những minh chứng cụ thể dưới góc nhìn thực chứng để lý giải những đối tượng vô hình của TGTN. Khác với tín đồ của các TGTN, nhà khoa học không thể sử dụng niềm tin cá nhân hay đức tin tôn giáo để lý giải các vấn đề có liên quan đến TGTN. Anh ta/cô ta phải tiếp cận đối tượng nghiên cứu của

---

\* Khoa Nhân học, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.  
Ngày nhận bài: 20/3/2019; Ngày biên tập: 10/4/019; Duyệt đăng: 16/4/2019.

mình một cách khách quan dựa trên cơ sở khoa học và sự tôn trọng chủ thể để tránh các định kiến (bias) hay những cách nhìn thiên vị.

Vậy các đặc tính căn bản của TGTN là gì? Dựa trên các định nghĩa phổ biến từ những bộ từ điển và bách khoa thư lớn trên thế giới (như Oxford, Cambridge, Merriam-Webster, Britannica, Stanford...), chúng tôi xin tóm lược trong một định nghĩa ngắn gọn như sau: *Các đặc tính căn bản của TGTN là những yếu tố riêng biệt, tiêu biểu và mang tính nền tảng của tôn giáo hay tín ngưỡng để phân biệt với các yếu tố khác.* Đây chính là bước đi đầu tiên mà các nhà nghiên cứu phải thực hiện khi tiếp cận đối tượng hay vấn đề nghiên cứu của mình (**bước 1**). Với mỗi loại TGTN lại có “những yếu tố riêng biệt, tiêu biểu và mang tính nền tảng” khác nhau mà chúng ta cần phải tiếp cận sâu hơn thông qua sự phân loại các đối tượng nghiên cứu (**bước 2**).

Thông qua thao tác phân loại này, nhà nghiên cứu có thể tiếp cận sâu hơn đối tượng nghiên cứu của mình để giải thích các sự vật, hiện tượng mà anh ta/cô ta đang tìm hiểu (**bước 3**). Từ đó chứng minh các giả thuyết nghiên cứu đã đặt ra bằng các dữ liệu khoa học cụ thể về những vấn đề trừu tượng của TGTN (**bước 4**). Nói cách khác, nhà khoa học cần phải chứng minh các vấn đề “vô hình” tồn tại trong TGTN (Durkheim gọi là *hiện thực siêu hình* – metaphysic reality) bằng các chứng cứ “hữu hình” hoặc lý giải bằng các luận cứ khoa học. Trong nghiên cứu này, chúng tôi tập hợp những đặc tính căn bản nhất của TGTN từ góc nhìn nhân học tôn giáo, bao gồm: *Tính thiêng, tính biểu tượng, tính mê hoặc, tính hệ thống, tính nguyên hợp và tính sáng tạo.*

### 1. Tính thiêng

Tính thiêng chính là đặc tính quan trọng nhất có trong mọi TGTN. Có thể khẳng định, nếu không có tính thiêng thì cũng không tồn tại các TGTN. Vậy tính thiêng là gì? Tính thiêng tồn tại như thế nào, ở đâu? Chúng ta có thể làm tăng hoặc giảm tính thiêng không?... Đây là những câu hỏi không khó để trả lời (*bước 1 và 2*) nhưng việc giải thích và chứng minh (*bước 3 và 4*) thì lại là một phần việc vô cùng khó khăn vì sự “vô hình” của tính thiêng trong các TGTN. Trong *Từ điển tiếng Việt*, nghĩa tối giản của mục từ *thiên* được giải thích là:

1. Có phép lạ làm được những điều khiến người ta phải kính sợ, theo mê tín.

2. (Lời dự đoán) rất đúng, rất hiệu nghiệm (Hoàng Phê Cb. 1998: 909).

Để dàng nhận thấy cách giải thích này đến từ quan điểm duy vật hay vô thần luận, vì vậy, chúng chỉ nêu được một khía cạnh của vấn đề. Nói cách khác, đó là một góc nhìn phiến diện nên cần phải tìm hiểu rộng hơn về thuật ngữ này từ các gốc ngôn ngữ khác.

Trong ngôn ngữ Hán Việt, chữ *linh* (靈)<sup>2</sup> đồng nghĩa với chữ *thiên*, trong tiếng Việt thường ghép hai chữ với nhau trở thành *linh thiêng*. *Linh thiêng* được dùng phổ biến trong các tôn giáo và tín ngưỡng (một từ đồng nghĩa là *thiên liêng* thường được dùng với ý nghĩa thế tục. Chẳng hạn: Đứng dưới lá cờ thiên liêng của tổ quốc). Cùng với *linh* và *linh thiêng*, Levi-Bruhl đã sử dụng thuật ngữ *thần bí* (mystique) cho con người ở buổi sơ khai. Ông cho rằng “thần bí” có nghĩa là lòng tin vào các sức mạnh, vào các tác động, vào những hành động không cảm nhận được bằng các giác quan, tuy nhiên lại có thật” (Levi-Bruhl 1938, 2018: 19). Trong tiếng Anh, có hai thuật ngữ được sử dụng nhiều để mô tả tính linh thiêng hay thần thánh là *holy* và *sacred*. *Holy* được dùng cho những đặc tính tiêu biểu của thần thánh như *holyland* (đất thánh), *holymen* (thánh chiến),... Tuy nhiên, *sacred* được sử dụng phổ biến hơn<sup>3</sup>.

Như vậy, tính thiêng là một đặc tính phổ quát trong các TGTN ở mọi nơi trên thế giới, được hình thành từ những giai đoạn sơ khai trong lịch sử phát triển của nhân loại. Tính thiêng “là cái mà trong quan hệ với nó - con người phạm tục phải chấp nhận một ranh giới tuyệt đối, được quy định bằng những cấm kỵ nghiêm ngặt. Những kiêng kỵ ấy đặt quan hệ giữa chúng thông qua những thao tác đặc biệt, có tính ước lệ cao, đồng thời bản thân cái thế tục ấy cũng mất đi tính chất riêng của nó, để tự trở thành thiêng,... Chính vì vậy mà những dấu ấn của cái thế tục càng mờ nhạt, càng hóa trang biến đổi, lạ hóa bao nhiêu càng gần với cái thiên liêng bấy nhiêu” (Hồ Liên 1997).

Nói tóm lại, tính thiêng là một đặc tính căn bản của TGTN do con người cảm nhận hoặc tạo ra trên cơ sở những sự vật và hiện tượng đã và đang tồn tại trong đời sống. Quá trình biến đổi của một sự vật hay hiện tượng thông thường trở nên linh thiêng được gọi là quá trình *thiêng hóa*. Trong cuốn *Thiêng và phàm: Bản chất của tôn giáo*, Eliade gọi đó là quá trình hiển linh hay *linh hiển*: “Con người biết được cái thiêng vì nó biểu hiện ra như một cái hoàn toàn khác với cái phàm... Có thể nói rằng lịch sử các tôn giáo, từ những tôn giáo thô sơ nhất đến những tôn giáo hoàn chỉnh nhất, được tạo nên nhờ những sự linh hiển, bằng các biểu hiện của những hiện thực linh thiêng” (Eliade 1957, 2016: 13). Với một nhà khoa học tự nhiên như Einstein thì tính thiêng của TGTN luôn tồn tại trong cái “trật tự huyền diệu” mà tạo hóa đã tạo ra trong thế giới tự nhiên.

Vậy chúng ta có thể làm tăng hoặc giảm tính thiêng không? Điều này luôn luôn xảy ra trong mọi TGTN. Khi con người không thể giải thích được các hiện tượng có trong tự nhiên như mưa, gió, sấm, sét,... thì họ coi đó như là những hành động của các vị thần mưa, thần gió, thần sấm, thần sét,... Nhưng khi các nhà khoa học lý giải được các hiện tượng nói trên thì vai trò của các vị thần đó cũng chấm dứt. Đỉnh điểm của sự suy giảm tính thiêng là giai đoạn phát triển hưng thịnh của khoa học ở thời kỳ *Khai sáng*. Giai đoạn này được đánh dấu bằng sự lên ngôi của các nhà thế tục (secularists) và trào lưu thế tục hóa. Tuy nhiên, thực tiễn đã cho thấy rằng, khi nhu cầu tinh thần và đức tin của con người vẫn hiện hữu thì TGTN vẫn tồn tại. Đó chính là cơ sở để tính thiêng tồn tại.

Ở Việt Nam, những sự vật, hiện tượng được cho là thiêng luôn tồn tại một cách vô cùng sống động trong thực tại của đời sống hàng ngày. Từ một bát hương trên bàn thờ tổ tiên đến một cuộc “gọi hồn, áp vong” của các ông đồng - bà cốt đều được các tín đồ xem như là nơi hiển linh của linh hồn hay thần thánh. Mặc dù những linh hồn của người đã khuất (cái vô hình) không thể nhìn thấy được nhưng sự hiện diện của những linh hồn đó lại được các tín đồ xác nhận thông qua sự hiển linh của vô số hiện tượng như “khói lên thẳng, tàn không cong” trên bát hương hay tình trạng nhập hồn được biểu hiện qua trạng thái

ngây ngất (extasy) của các ông đồng, bà cốt nhờ tác động của màu sắc và âm thanh (cái hữu hình).

Sự hình thành cái vô hình của linh hồn trở thành cái hữu hình của thực tại (sự vật hay hiện tượng như đã nêu) đòi hỏi phải có một *tiến trình* (process). Tiến trình này được thực hiện thông qua các *ngghi lễ* (rite) mang tính biểu tượng, vượt qua các *ngưỡng* (liminality) của những người thực hành TGTN tạo nên các biểu tượng tôn giáo (như Arnord van Gennep và Victor Turner đã chỉ ra)<sup>4</sup>. Dưới con mắt của các tín đồ thì đó là một tiến trình hiển linh nhưng dưới con mắt của nhà khoa học thì đó là một quá trình biểu tượng hóa. Levi-Strauss đã đặt hai góc nhìn song song trong một phân tích đặc sắc của ông giúp người đọc có thể “nhìn rõ” từ cả hai khía cạnh (cái biểu đạt và cái được biểu đạt) của tiến trình này<sup>5</sup>.

Ở Việt Nam, tiến trình thiêng hóa một *cái biểu đạt* để trở thành một vật thiêng trong TGTN được thể hiện một cách rõ nét nhất trong nghi thức “hô thần nhập tượng” - một *ngưỡng* quan trọng của tiến trình thiêng hóa pho tượng. Đây là một trong những hiện tượng TGTN phổ biến và tiêu biểu nhất được thể hiện qua một vật biểu tượng (ở đây là pho tượng). Sau khi trải qua tiến trình nói trên, vật biểu tượng này sẽ trở thành *cái được biểu đạt* của TGTN - một vị thần có tên gọi cụ thể. Nghi thức này đã biến một đồ vật bình thường (khối đất, khúc gỗ hay tảng đá để tạc nên pho tượng) thành một vật thiêng. Nói cách khác, đồ vật đó đã được biểu tượng hóa thành một biểu tượng thiêng của TGTN bằng cách đưa thêm vào sự vật một đặc tính quan trọng của tôn giáo và tín ngưỡng, đó là tính biểu tượng.

## **2. Tính biểu tượng**

Tìm hiểu các biểu tượng có trong TGTN là công việc đã được thực hiện hàng nghìn năm qua trong lịch sử văn minh của nhân loại. Cho tới nay, hầu hết các ngành khoa học xã hội và nhân văn trên thế giới dù ít hay nhiều đều đề cập đến đối tượng nghiên cứu đặc thù này. Nhiều chuyên ngành còn đi sâu nghiên cứu về các biểu tượng trong tôn giáo thông qua thần học (theology), nghiên cứu thánh tượng (iconology), v.v... đặc biệt là nhân học tôn giáo và nhân học biểu tượng. Tuy nhiên, sự bao la của hệ thống biểu tượng trong các TGTN

cùng những ý nghĩa vô cùng rộng lớn và có phần mơ hồ, trừu tượng của chúng khiến cho khoa học nghiên cứu về các biểu tượng trong TGTN dường như vẫn đang đi những bước đầu tiên. Trên thực tế, TGTN tồn tại trên cơ sở của tính biểu tượng nên chừng nào nó còn tồn tại thì các biểu tượng của nó cũng sẽ còn tồn tại (Đình Hồng Hải 2014: 210).

Trong nghiên cứu tôn giáo nói chung, nhân học tôn giáo nói riêng, các đối tượng nghiên cứu thường xuyên được đề cập đến là các vị thần thánh vốn không thể nhìn thấy bằng mắt (vô hình) nhưng lại được biểu hiện thông qua các sự vật và hiện tượng nhìn thấy được (hữu hình). Các yếu tố hữu hình ở đây chính là *cái biểu đạt* của TGTN. Thông qua *cái biểu đạt* này, các biểu tượng sẽ mang đến *cái được biểu đạt* của các vị thần trong TGTN. Sự liên kết của hai thành tố này là không thể tách rời, nhà khoa học đặt chúng vào một khuôn hình (frame) của các giác quan tri nhận thông qua một hệ hình (paradigm) của lý thuyết khoa học để nhìn nó như một cấu trúc mang tính đối ngẫu (binary opposition). Tìm hiểu cấu trúc này chính là quá trình giải mã các biểu tượng có trong TGTN.

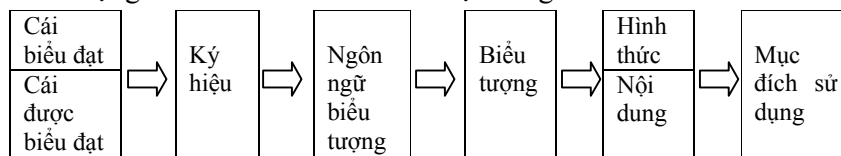
Trên thực tế, nếu không có các biểu tượng TGTN thông qua *cái biểu đạt* của ngôn ngữ, đặc biệt là ngôn ngữ nghệ thuật, thì chúng ta khó có thể tri nhận các đối tượng nghiên cứu của mình trong các TGTN. Tuy nhiên, đối với các tín đồ thì *cái biểu đạt* sẽ không quá quan trọng nếu như đức tin của họ đạt đến một mức độ nhất định. Điều này được thể hiện rõ nét qua đức tin của các tín đồ Islam giáo. Họ cho rằng, Allah là một khái niệm tuyệt đối nên không một hình ảnh nào có thể đại diện cho vị thượng đế này. Do vậy, người Islam giáo tuân theo chủ thuyết phi thánh tượng (Aniconism) trong khi hầu hết các TGTN khác đều biểu tượng hóa đức tin của mình bằng những *cái biểu đạt* cụ thể.

Những quần thể tượng khổng lồ ở Ấn Độ, những kiệt tác tranh tường ở Italia, những hệ thống trang trí tuyệt mỹ trên nhà thờ ở Pháp,... chính là những *cái biểu đạt* của TGTN đã được ngôn ngữ nghệ thuật đẩy lên thành những kiệt tác nghệ thuật, những di sản văn hóa đặc sắc của nhân loại. Chứa đựng trong những di sản đó không

chỉ là các giá trị nghệ thuật mà còn là các giá trị lịch sử, văn hóa trải qua thời gian nhiều thế kỷ. Và trên hết, đó chính là giá trị biểu tượng của niềm tin TGTN đã được hiện thực hóa thành những tác phẩm nghệ thuật. Những công trình văn hóa nghệ thuật đó là những minh chứng của lịch sử được thể hiện thông qua những *cái biểu đạt* của TGTN.

Vậy tính biểu tượng của TGTN ở đây là gì? Khác với tính thiêng, tính biểu tượng là những biểu hiện cụ thể của tôn giáo và tín ngưỡng mà chúng ta có thể nhìn thấy được thông qua *cái biểu đạt* bằng tranh, tượng, nghi lễ, thể thức, giáo lý,... *Cái biểu đạt* ở đây chính là sự đại diện cho *cái được biểu đạt* (là thần, thánh, Chúa, Phật,...) như chúng tôi đã đề cập ở trên, đó là những phân vô hình của TGTN. Cặp đối ngẫu này hình thành nên những ký hiệu và biểu tượng, thông qua ngôn ngữ biểu tượng hình thành một cặp đối ngẫu mới, đó là *hình thức* và *nội dung* trong ngôn ngữ và nghệ thuật (ví dụ, hình thức của pho tượng chỉ là pho tượng nhưng nội dung lại là Đức Phật hay Đức chúa Giêsu).

Quy trình này được thực hiện tùy thuộc vào mục đích sử dụng của một chủ thể như một người thực hành TGTN hoặc đôi khi chỉ là một người bình thường có đức tin (như việc chúng ta tự mua bát hương và bài vị để lập ban thờ ông, bà, tổ tiên trong gia đình mình). Quy trình biểu tượng hóa nói trên có thể tóm lược bằng sơ đồ sau:



*Quy trình biểu tượng hóa* (Nguồn: Đình Hồng Hải 2014a).

Như vậy, có thể khẳng định, tính biểu tượng là một đặc tính căn bản của TGTN, mà thông qua đó, tính thiêng được hiện thực hóa bằng những biểu hiện cụ thể của thực tại (sự vật và hiện tượng). Nói cách khác, tính biểu tượng là một đặc tính giúp cho *cái vô hình* của TGTN được biểu hiện bằng *cái hữu hình* mà con người có thể tri nhận được. Đúng như Durkheim đã nhận định “tôn giáo là trạng thái tư tưởng nằm ở các biểu tượng và được thể hiện thông qua các nghi lễ thờ cúng” (Trần Đăng Sinh, Đào Đức Doãn 2014: 19). Có thể thấy, tính biểu

tượng trong TGTN chính là một mảnh đất đầy tiềm năng cho các nhà nhân học, đặc biệt là nhân học tôn giáo khai thác các khía cạnh của tôn giáo trong sự kết nối các đặc tính căn bản của TGTN.

### 3. Tính mê hoặc

Khác với tính thiêng và tính biểu tượng - là những đặc tính quan trọng có liên quan trực tiếp đến TGTN, tính mê hoặc lại liên quan nhiều đến các tín đồ thông qua các công cụ của TGTN<sup>6</sup>. Theo *Từ điển tiếng Việt* thì *mê* là “1. Ở trạng thái cơ thể chỉ còn một phần hoặc mất hẳn khả năng nhận biết và đáp ứng với các kích thích; 2. Mơ (ngủ); 3. Ham thích tới mức như bị cuốn hút hoàn toàn, không còn biết đến những cái khác” (Hoàng Phê Cb. 1998: 606). Hàm nghĩa Hán Việt của chữ *mê* (謎) trong *Việt Nam từ điển* là *lâm lạc, đăm đuối, lơ mờ, mơ hồ* và chữ *hoặc* (惑) có các nghĩa là *ngờ, hoài nghi, mê loạn, mê lầm* tương đồng với chữ *mê*. Vì vậy, có thể coi “**mê hoặc**” trong TGTN là sự cuốn hút và hấp dẫn khiến cho các tín đồ tin theo một cách không nghi ngờ.

Tính mê hoặc trong TGTN, có hai hàm nghĩa tích cực và tiêu cực. Nghĩa tích cực chính là sự cuốn hút và sức hấp dẫn đối với các tín đồ như chúng tôi đã nêu ở trên, còn mặt tiêu cực là nó có thể khiến cho một số người hiểu sai hoặc mơ hồ dẫn đến sự *lâm lạc* hoặc *mê loạn*. Chẳng hạn, danh xưng “Allah vĩ đại” (Allahu Akbar) được dùng trong nhiều hoàn cảnh khác nhau: khi cầu nguyện, thể hiện sự ngạc nhiên, buồn rầu... Với hầu hết người Islam giáo, câu nói cửa miệng này không hề mang bất kỳ sắc thái cực đoan nào. Nhưng với những kẻ khủng bố nhân danh Islam giáo thì lại là một lời kêu gọi thánh chiến (Quang Minh 2016). Sự mê hoặc với hàm nghĩa tiêu cực thậm chí có thể được thể hiện chỉ qua một từ *sớ*. Trong các *lễ giải hạn* nếu từ *sớ* được in bằng những dòng chữ tiếng Việt sẽ được coi là kém “thiêng” hơn những từ *sớ* được viết bằng chữ Hán. Và sẽ linh thiêng hơn nữa nếu như những dòng chữ đó được viết bằng ngôn ngữ của *bùa chú*<sup>7</sup>.

Tương tự như vậy, một chiếc *án* của các triều đại phong kiến khi xưa và một con dấu của chính quyền hiện nay có giá trị sử dụng tương đương nhau về mặt hành chính. Khi vật đó được “thôi” vào một huyền thoại (chẳng hạn, treo *án* trong nhà sẽ được thăng quan tiến chức, tăng tài tiền lộc,...)<sup>8</sup> thì chiếc *án* đó sẽ trở thành *án thiêng* có giá trị tới mức



người ta sẵn sàng giẫm đạp lên nhau để “cướp ấn” trong các “dịch khai ấn” mà nhiều cơ quan thông tin truyền thông đã đề cập (Trinh Nguyễn, Khánh Hoan, Lê Tân 2017). Cho đến khi các nhà khoa học phát hiện ra những lỗi “ngớ ngẩn” về chữ Hán được khắc trên những chiếc *ấn* đó, ngay lập tức chiếc *ấn* trở nên “mất thiêng” và “huyền thoại thăng quan tiến chức” cũng bị bóc mẽ để lộ những mảnh khõe kiếm tiền của những người bán *ấn* (Trinh Nguyễn, Thu Giang 2017; Hoàng Phương 2016).

Trên đây chỉ là một vài ví dụ trong vô số những biểu hiện rõ nét của tính mê hoặc luôn tồn tại trong các TGTN từ xưa tới nay, điển hình cho đặc tính này chính là yếu tố mê hoặc hay niềm tin của những người nhẹ dạ. Một từ đồng nghĩa với *tính mê hoặc* là *tính mị dân* (demagogic) được sử dụng tương đương trong các TGTN. Dĩ nhiên, yếu tố này không chỉ có trong các TGTN mà còn tồn tại trong đời sống thường nhật. Theo đó, *mị dân* là “phỉnh nịnh dân, phỉnh nịnh quần chúng để củng cố địa vị của mình” (Hoàng Phê Cb. 1998: 609). Tuy nhiên trên thực tế, ý nghĩa của thuật ngữ này rộng hơn rất nhiều nếu đặt trong sự đối sánh với văn hóa Trung Hoa và phương Tây.

Trong tiếng Hán, chữ *mị* (媚) bao gồm các nghĩa sau: Nịnh nọt, lấy lòng (ví dụ, **siểm mị** 諂媚: nịnh nọt, ton hót). Theo *Việt Nam từ điển*, từ *mị* nghĩa là yêu, thân gần, xinh đẹp, dễ thương, kiêu diễm, khả ái. Trong tiếng Anh, thuật ngữ *Demagogic* vốn bắt nguồn từ tiếng Hy Lạp chỉ hành động lấy lòng người dân của người lãnh đạo. Ban đầu nó không mang hàm nghĩa tiêu cực, nhưng sự lạm dụng đặc tính này trong chính trị đã khiến cho nó ngày càng được sử dụng nhiều với hàm nghĩa tiêu cực. James F. Cooper trong cuốn *On Demagogues (Về tính mị dân)* xuất bản năm 1838 đã xác định bốn đặc điểm cơ bản của người mị dân là:

(1) Họ tự vẽ nên một hình ảnh của bản thân gần gũi dân chúng, đối lập với tầng lớp chính trị hay thống trị.

(2) Hành động chính trị của họ phụ thuộc vào bản năng trong sự kết nối với dân chúng vượt trội so với các hành động chính trị thông thường.

(3) Họ vận dụng mối quan hệ này thông qua sự phổ biến rộng rãi nhằm mang lại những lợi ích và tham vọng của cá nhân.

(4) Họ đe dọa hoặc ngay lập tức phá vỡ các quy tắc ứng xử có trong thể chế, thậm chí làm trái luật để đạt được mục tiêu cá nhân.

Những đặc điểm nói trên chủ yếu thường được dùng cho các nhà chính trị mị dân nhưng cũng được dùng cho một số lãnh tụ tôn giáo hoặc một số người thực hành TGTN. Tuy nhiên, *Demagogic* trong TGTN không hoàn toàn mang hàm nghĩa tiêu cực mà trên thực tế nó cũng là tính cuốn hút, hay sự hấp dẫn (tương tự như *mê hoặc*) của một thể giới vô hình được biểu tượng hóa bằng những hình ảnh vô cùng đẹp đẽ của Thiên đường trong Kitô giáo hay Tây Phương cực lạc trong Phật giáo. Những hình ảnh đó được kinh sách mô tả và các nhà truyền giáo phổ biến bằng tài năng diễn thuyết của họ khiến cho các tín đồ say mê và củng cố thêm đức tin tôn giáo. Đây là lý do để chúng tôi gọi đặc tính quan trọng này trong TGTN là tính mê hoặc.

Nói tóm lại, tính mê hoặc là một trong những đặc tính căn bản của TGTN. Nó tôn vinh sự hấp dẫn của TGTN và thu hút sự ngưỡng vọng của các tín đồ. Tính mê hoặc bao gồm cả yếu tố tiêu cực và yếu tố tích cực. Chẳng hạn như sự lấy lòng đại chúng để đạt được mục đích cá nhân (yếu tố tiêu cực có liên quan đến chính trị hoặc tôn giáo). Trong khi, yếu tố tích cực chính là sự củng cố đức tin tôn giáo giúp cho các tín đồ bằng lòng với thực tại và hướng đến một tương lai tốt đẹp hơn, hướng thiện hơn.

#### **4. Tính hệ thống**

Bên cạnh *tính thiêng*, *tính biểu tượng* và *tính mê hoặc* đã nêu ở trên, các TGTN muốn tồn tại một cách vững chắc và lâu bền thì cần phải duy trì *tính hệ thống*. Tôn giáo hay tín ngưỡng nào càng có tính hệ thống thì càng có tổ chức hơn, do vậy, cũng tồn tại một cách bền vững và có cơ hội phát triển mạnh hơn. Có vô số định nghĩa về tính hệ thống trong khoa học tự nhiên cũng như trong khoa học xã hội. Ở đây, chúng tôi giới thiệu định nghĩa của Marx vì tính cô đọng của nó. Theo đó, “hệ thống là một tập hợp những yếu tố liên hệ với nhau, tạo thành sự thống nhất ổn định và tính chỉnh thể, có những thuộc tính và những quy luật tích hợp,...

Nguyên lý tính chỉnh thể là nguyên lý xuất phát đồng thời cũng là nguyên lý trung tâm của lý thuyết hệ thống tổng quát. Nó ghi nhận đặc trưng cơ bản nhất của hệ thống, đó là sự thống nhất chỉnh thể. Hệ thống không phải là tập hợp giản đơn các yếu tố. Hệ thống là cái gì đó lớn hơn số cộng đơn giản các yếu tố. Sự liên kết và tương tác theo chiều sâu giữa các yếu tố tạo nên tính *trôi* (emergence) và tính *nhất thể hóa* (integration), nghĩa là tạo ra cái mới. Mặt khác, hệ thống lại là cái gì đó nhỏ hơn số cộng giản đơn các yếu tố. Bởi vì sự liên kết và tương tác theo chiều sâu giữa các yếu tố tạo ra sự kiềm chế (constraint) nghĩa là làm giảm bậc tự do của các yếu tố so với lúc chúng ở trạng thái chưa liên kết với nhau” (Bùi Quang Minh 2013).

Trong các đặc tính căn bản của TGTN, tính hệ thống có tầm quan trọng không hề thua kém tính thiêng, tính biểu tượng hay tính mê hoặc nhưng nó lại ít được nhắc tới. Có lẽ là do chúng ta mặc nhiên thừa nhận sự tồn tại của nó hoặc sự gắn bó chặt chẽ của đặc tính này với các tổ chức TGTN nên ít được đề cập đến trong các TGTN. Tuy nhiên, trên thực tế, tính hệ thống trong TGTN đóng vai trò như bộ xương trong một cơ thể hay bộ khung trong kết cấu của một công trình kiến trúc. Một trong những thuật ngữ thể hiện rõ nét nhất tính hệ thống của TGTN được thể hiện trên nhiều văn bản cũng như các công trình nghiên cứu về TGTN là *tổ chức tôn giáo*.

Theo Khoản 12, Điều 2, Chương 1, *Luật Tín ngưỡng, Tôn giáo* (02/2016/QH14) được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 18/11/2016 thì “*Tổ chức tôn giáo* là tập hợp tín đồ, chức sắc, chức việc, nhà tu hành của một tôn giáo được tổ chức theo một cơ cấu nhất định được Nhà nước công nhận nhằm thực hiện các hoạt động tôn giáo”<sup>9</sup>. Có thể nói, tổ chức tôn giáo chính là “rường cột” của tính hệ thống trong TGTN. Khác với *cộng đồng tín đồ* là tập hợp những người theo tôn giáo hoặc tín ngưỡng có chung đức tin đối với tôn giáo hay tín ngưỡng của mình, *tổ chức tôn giáo* đóng vai trò duy trì các hoạt động của cộng đồng tín đồ một cách thống nhất. Từ đó tạo nên sức mạnh của tôn giáo hoặc tín ngưỡng đó thông qua sự cố kết của cộng đồng tín đồ. Đây chính là tính *trôi* và tính *nhất thể hóa* mà chúng tôi đã đề cập ở trên.

Dễ dàng nhận thấy, những nhánh, hệ phái hay tông phái của các TGTN phát triển mạnh thường là những tổ chức TGTN có tính hệ thống cao, trong khi các tập hợp tín đồ ít có tính tổ chức thường nhanh chóng tan rã hoặc bị nhập vào các phái lớn hơn và có tính hệ thống hơn. Các tông phái Phật giáo, như: Thiên tông, Mật tông, Tịnh độ tông,... hay các nhánh Công giáo, Chính Thống giáo hay Tin Lành giáo,... trong Kitô giáo là những minh chứng tiêu biểu cho vai trò của tính hệ thống trong các tôn giáo lớn. Trong khi đó, một số chi phái nhỏ của tôn giáo hay các tín ngưỡng dân gian thường có sự biến đổi liên tục qua thời gian và không gian.

Ở Việt Nam, một số tổ chức TGTN hình thành ở giai đoạn đầu thế kỷ 20, như: Bửu Sơn Kỳ Hương, Cao Đài, Phật giáo Hòa Hảo,... tập hợp được những cộng đồng tín đồ khá đông đảo nhưng chỉ có Cao Đài và Phật giáo Hòa Hảo tồn tại và phát triển dần thành những tôn giáo quốc gia (và hiện đang phát triển ở tầm quốc tế). Trong khi Bửu Sơn Kỳ Hương thì dần mai một mặc dù vẫn còn một số lượng tín đồ nhất định. Có điều đó là do Cao Đài và Phật giáo Hòa Hảo hoạt động theo một hệ thống tương đối nhất quán ở các cộng đồng tín đồ thuộc nhiều tỉnh, thành. Còn Bửu Sơn Kỳ Hương chỉ duy trì như một dạng tín ngưỡng của cộng đồng tín đồ mà không tập hợp thành hệ thống giáo lý, cơ sở thờ tự hay tổ chức tôn giáo. Có lẽ vì thiếu tính hệ thống nên mặc dù đã tồn tại gần một thế kỷ nhưng tín ngưỡng này vẫn chỉ hoạt động một cách tự phát tương tự như các nhóm khác mới hình thành.

Nói tóm lại, tính hệ thống là một trong những đặc tính căn bản giúp cho các TGTN tồn tại và phát triển. Nghiên cứu tính hệ thống trong các TGTN là tìm hiểu những đặc trưng về cơ cấu tổ chức, đặc biệt là tính *trội* và tính *nhất thể hóa* của tôn giáo hay tín ngưỡng đó đã tồn tại qua thời gian và không gian. Nắm được những đặc trưng của tính hệ thống trong mỗi TGTN có thể giúp nhà nghiên cứu có một cái nhìn cụ thể hơn đối với mỗi tôn giáo hay tín ngưỡng đó. Xa hơn, nhà nghiên cứu có thể có được một cái nhìn đối sánh với các nhóm/phái khác, thậm chí là các tôn giáo hay tín ngưỡng khác, đã và đang tồn tại trong môi trường xã hội mà nhà nghiên cứu muốn tìm hiểu.

### 5. Tính nguyên hợp

Tính nguyên hợp là một đặc tính rất khó xác định trong các TGTN do tính chất “phi chính thống” của nó. Mặc dù mang đặc tính phi chính thống nhưng tính nguyên hợp lại tồn tại trong hầu như mọi TGTN từ thuở sơ khai cho đến giai đoạn hiện nay, đặc biệt là trong các huyền thoại. Từ *Huyền thoại Quả bầu* trong các truyền thuyết về sự hình thành các tộc người ở Việt Nam cho đến *Huyền thoại thuyền Noah* trong Kinh Thánh của Kitô giáo, có thể nhận thấy, tính nguyên hợp luôn tồn tại trong quá trình hình thành các TGTN dù là đa thần như *Hồn linh giáo* (Animism), hay nhất thần như Kitô giáo. Chính vì đặc tính phi chính thống này mà các từ điển ở Việt Nam thường dịch thuật ngữ *syncretism* trong tiếng Anh sang tiếng Việt là *hỗ lẫn*. Tuy nhiên, thuật ngữ *hỗ lẫn* mang hàm nghĩa thông tục hoặc tiêu cực nên ở đây chúng tôi sử dụng “tính nguyên hợp” theo cách dùng của Đình Gia Khánh.

Tính nguyên hợp là sự kết hợp của những niềm tin khác nhau đôi khi có vẻ mâu thuẫn với nhau về tư tưởng, đặc biệt là những tư tưởng của con người trong giai đoạn sơ khai. Trong các tư tưởng thần học và thần thoại của các tôn giáo, tính nguyên hợp cho thấy một sự thống nhất cơ bản và cho phép một cách tiếp cận toàn diện cho mọi loại hình TGTN. Trong xã hội đương đại, tính nguyên hợp được thể hiện rõ nét qua các thành tố nghệ thuật dân gian. Đặc tính này dường như ngày càng bị thu hẹp trong các xã hội phát triển cao của phương Tây (duy lý), nhưng lại có xu hướng bảo tồn/bảo thủ trong các xã hội phương Đông (duy tình)<sup>10</sup>.

Từ điển *Merriam Webster* đưa ra hai nghĩa căn bản của *syncretism* là:

- (1) Sự kết hợp của những hình mẫu tôn giáo và thực hành tín ngưỡng khác nhau;
- (2) Sự hòa trộn của hai hoặc nhiều hơn những dị bản.

Có thể thấy đặc tính nguyên hợp xuất hiện trong hầu như toàn bộ các tín ngưỡng dân gian ở Việt Nam từ xưa đến nay với “sự kết hợp của những hình mẫu tôn giáo và thực hành tín ngưỡng khác nhau” như tín ngưỡng đa thần, thờ Mẫu, thờ thần đất,... Khi văn hóa Việt Nam tiếp thu các thành tố văn hóa Trung Hoa trong quá khứ, nó tiếp nhận thêm các thành tố văn hóa có trong Đạo giáo và tín ngưỡng dân gian

của người Trung Hoa như thờ Thần Tài, thờ Thổ công, Thổ địa, Thổ kỳ, thờ Táo quân, v.v... Đặc biệt khi Đạo giáo ở Việt Nam suy tàn (vào khoảng thế kỷ 16), thần điện Đạo giáo biến thành Phật đường và các vị thần của Đạo giáo như Quan Nguyên Sư (Quan Công), Ngọc Hoàng, Nam Tào, Bắc Đẩu,... lại được nhập vào Phật điện tạo thành các vị thần mới của Phật giáo dân gian Việt Nam, nhưng vẫn giữ nguyên cái tên cũ trong thần điện Đạo giáo.

Trong các tôn giáo lớn ở Việt Nam, như Kitô giáo hay Phật giáo, đặc tính nguyên hợp cũng không phải là ngoại lệ. Mặc dù là một tôn giáo nhất thần nhưng Công giáo ở Việt Nam vẫn cho phép cộng đồng tín đồ của mình “hiếu kính” ông bà - tổ tiên theo tín ngưỡng truyền thống của người Việt. Ở các cộng đồng thiểu số ở Việt Nam hiện nay, nhiều nhóm tộc người mặc dù theo Tin Lành giáo nhưng vẫn thực hành các nghi thức thờ cúng theo các tín ngưỡng dân gian bản địa, như: cúng Thần rừng, cúng Giàng/Yang, cúng Cơm mới,... Riêng đối với Phật giáo, mặc dù là một trong năm tôn giáo lớn nhất thế giới nhưng khi du nhập vào Việt Nam cũng đã bản địa hóa theo các quan niệm riêng về TGTN của người Việt, đặc biệt là quan niệm *có thờ có thiêng có kiêng có lành*. Vì vậy, trong các Phật điện của Phật giáo Bắc tông Việt Nam, có thể thấy nhiều vị thần, thánh của các TGTN khác nhau cùng song hành tồn tại.

Chính quan niệm nói trên đã giúp cho Phật giáo Việt Nam chấp nhận các vị thần của Đạo giáo Trung Hoa vào trong Phật điện một cách hòa bình. Có lẽ cũng nhờ đó mà ở Việt Nam hầu như không có các xung đột tôn giáo như ở cộng đồng Islam giáo hay Kitô giáo như đã từng xảy ra ở nhiều nơi trên thế giới. Tuy nhiên, bản tính hướng thiện và đặc tính nguyên hợp của Phật giáo Việt Nam đang có nguy cơ biến tôn giáo này thành một loại tín ngưỡng hổ lốn (theo đúng nghĩa đen của thuật ngữ *syncretism*). Ở nhiều ngôi chùa Phật giáo Bắc tông hiện nay, có thể thống kê được vô số các pho tượng không chỉ của Phật giáo mà còn của Đạo giáo, tín ngưỡng dân gian thờ Thổ công, Thổ địa, Thổ kỳ của Trung Hoa và cả những vị thần Ấn Độ giáo được du nhập thông qua văn hóa Chăm được Việt hóa qua nhiều giai đoạn đến mức không mấy ai biết tên gọi thực sự của các vị thần đó.

Sau giai đoạn *Mở cửa* - 1986, nhiều ngôi chùa Phật giáo Bắc tông lại du nhập thêm tín ngưỡng khác, như thờ Mẫu Tam phủ, Tứ phủ. Thậm chí nhiều chùa hiện nay còn đưa thêm cả tượng Bác Hồ vào thờ trong chùa cùng với các vị thần, Phật đã có từ trước và cả những đối tượng thờ không hề có trong Phật giáo, như: Cóc vàng ba chân, hay Tỳ hưu không hậu môn,... Nếu có thể chọn một đại diện của TGTN mang tính hồ lớn nhất trong giai đoạn hiện nay ở Việt Nam thì Phật giáo Đại thừa, hay Bắc tông ở Việt Nam chính là sự lựa chọn số một. Có lẽ vì vậy mà Trung tâm PEW, một tổ chức thống kê có uy tín tại Mỹ, đã xếp Việt Nam là một quốc gia theo *tôn giáo dân gian* (folk religion) mà không phải là một quốc gia theo Phật giáo (Worley 2016)<sup>11</sup>.

Có thể nói, tính nguyên hợp là một trong những đặc tính căn bản trong các TGTN đã và đang tồn tại trên thế giới dù là tín ngưỡng đa thần hay tôn giáo nhất thần. Đặc tính này có ưu điểm là giúp cho con người dễ dàng chấp nhận những sự khác biệt về TGTN<sup>12</sup>. Nhưng tính nguyên hợp cũng có nhược điểm là nó khiến cho các TGTN trở nên “hồ lớn” và thiếu tính hệ thống. Hiện nay, một hiện tượng tín ngưỡng dân gian pha trộn với Đạo giáo Trung Hoa (dâng sao giải hạn) đang lấn át Phật điện của nhiều ngôi chùa. Đây là một trong những vấn đề quan trọng cần được các nhà nghiên cứu quan tâm nhiều hơn. Với góc nhìn rộng lớn về lý thuyết và phương pháp luận, các nghiên cứu nhân học tôn giáo có thể soi chiếu vào nhiều vấn đề có liên quan đến tính nguyên hợp, hay hồ lớn, mà các chuyên ngành khác chưa giải quyết được.

## **6. Tính sáng tạo**

Tương chừng như sáng tạo là một đặc tính riêng của nghệ thuật và đối lập với nó là sự hiện hữu của đức tin tôn giáo. Nhưng có một điều bất ngờ mà không phải ai trong chúng ta cũng nhận thấy, đó là TGTN sẽ không thể tồn tại nếu không có tính sáng tạo. Trên thực tế, nếu không có bàn tay của các nghệ sĩ thì chúng ta khó có thể hình dung một gương mặt của Chúa Giêsu hay Đức Phật Thích Ca (cho dù họ là những nhân vật có thật) từ hơn 2000 năm trước. Nếu không có lời giảng của các nhà truyền đạo, các vị linh mục, các nhà sư thì các tín

đồ khó có thể hình dung về cảnh sắc nơi Thiên đường hay chốn Tây phương cực lạc,... Vậy tính sáng tạo trong các TGTN là gì? Chúng tồn tại như thế nào? Tại sao tính sáng tạo lại là một đặc tính quan trọng của TGTN?... Để trả lời những câu hỏi nói trên, trước hết chúng ta cần làm rõ thuật ngữ *Sáng tạo* từ góc độ học thuật.

*Sáng tạo* là “1. Tạo ra những giá trị mới về vật chất hoặc tinh thần; 2. Tìm ra cái mới, cách giải quyết mới, không bị gò bó, phụ thuộc vào cái đã có” (Hoàng Phê Cb: 817). Theo Từ điển Oxford (Oxford Living Dictionary), *Sáng tạo* (Creation) là “1. Hành động hoặc quá trình mang tới cái mới cho cái đã tồn tại sẵn; 2. Sự hình thành của vạn vật, đặc biệt là khi đề cập đến tác động của *God* (Chúa hay thần thánh); và 3. Hoạt động của những nhà phát minh”. Trong ngôn ngữ Hán Việt, *Sáng tạo* (創造) là sự phát minh (發明), xây dựng, kiến tạo, sáng tác, tạo dựng, thành lập, tạo lập (造立), hoặc chế tạo (制造) nên các sự vật hay hiện tượng chưa từng có trước đó.

Trong vai trò của một danh từ, *sáng tạo* chính là sự tạo nên cái mới, cái chưa từng tồn tại trước đó. Trong TGTN, *Sáng tạo* có hai hàm nghĩa khác nhau căn bản: 1. Sự sáng tạo của con người để tạo nên những thành tố mới có liên quan đến TGTN; và 2. Sự hình thành của vạn vật do Tạo hóa sinh ra (vì vậy sự ra đời của vạn vật là ý nguyện của Đấng Tạo hóa – Creator). Trong nội dung của nghiên cứu này, chúng tôi sẽ chỉ tập trung vào nghĩa thứ nhất nhằm khẳng định sự sáng tạo của con người để tạo nên những thành tố mới có liên quan đến TGTN là một đặc tính không thể thiếu trong mọi TGTN.

Trong vai trò của một tính từ, *sáng tạo* trong các TGTN là một trong những đặc tính quan trọng nhất của mọi TGTN, mà thông qua đó, con người sáng tạo nên các giá trị văn hóa vật chất và tinh thần đã và đang hiện hữu trong các nền văn hóa. Có thể nói, TGTN chính là một trong những niềm cảm hứng quan trọng nhất để nhân loại sáng tạo nên các kiệt tác nghệ thuật, như: Kim tự tháp Ai Cập, tranh tường Phục hưng, hay các thánh tích Phật giáo ở Ấn Độ, Trung Quốc, bên cạnh những bài Thánh ca bất hủ của Kitô giáo hay những kiệt tác thi-ca-nhạc-họa trong Ấn Độ giáo.



Để có được đặc tính sáng tạo như vậy, các TGTN cần phải có một tiền đề không thể thiếu, đó là tính biểu tượng và quá trình biểu tượng hóa. Chính đặc tính căn bản này đã giúp cho các nghệ sĩ, từ thời Cổ Trung đại cho đến Cận hiện đại, sáng tạo nên vô số thành tố văn hóa có giá trị. Nói cách khác, TGTN hiện hữu thông qua các biểu tượng trong khi chính các biểu tượng của TGTN lại được hình thành nhờ vào tính sáng tạo. Mặc dù đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành nên các tác phẩm nghệ thuật có trong các TGTN nhưng TGTN chỉ đề cập đến nghệ thuật như một công cụ hay một phần thứ yếu. Trái lại, nghệ thuật lại đề cập đến TGTN như một thành tố chủ đạo thông qua đặc tính sáng tạo. Dễ dàng nhận thấy, những kiệt tác nghệ thuật vĩ đại nhất của nhân loại, đã và đang tồn tại đến ngày hôm nay, tuyệt đại đa số đều là những tác phẩm có nội dung liên quan đến TGTN.

Trong giai đoạn hiện nay, khi nền văn minh của nhân loại đã đi một bước dài với những tiến bộ vượt bậc của khoa học thì sự đồng hành của tính sáng tạo trong TGTN vẫn không hề đánh mất đi vai trò của nó. Có điều đó là do TGTN luôn đồng hành cùng tính sáng tạo bất kể thời gian và không gian nào. Cùng với *tính thiêng*, *tính biểu tượng*, *tính mê hoặc*, *tính hệ thống* và *tính nguyên hợp*, tính sáng tạo sẽ luôn là một phần không thể thiếu đối với các nhà nghiên cứu nói chung và các nhà nhân học tôn giáo nói riêng khi tìm hiểu về đối tượng nghiên cứu này.

### **Kết luận**

Dưới góc nhìn của nhân học tôn giáo, các đặc tính căn bản của TGTN có thể kết nối tới mọi thành tố văn hóa tinh thần có liên quan đến đời sống của con người. Từ góc nhìn này, chúng ta có thể nhận biết được cả những mặt tích cực và tiêu cực có trong mỗi TGTN được thể hiện thông qua các đặc tính của nó. Qua đó nhìn nhận lại vai trò và vị trí của các TGTN và sự ảnh hưởng của chúng đến đời sống và xã hội loài người. Việc phân loại các đặc tính căn bản của TGTN không chỉ giúp cho các nhà nghiên cứu nhìn nhận rõ hơn về những đặc trưng của đối tượng nghiên cứu mà còn có thể giúp cho các tín đồ của mọi TGTN xác định các hoạt động hay hành vi có liên quan một cách hợp lý hơn, khoa học hơn và nhân bản hơn. /.

**CHÚ THÍCH:**

- 1 Xem: Émile Durkheim (2013), *Các quy tắc của phương pháp xã hội học*, Đinh Hồng Phúc dịch, Nxb. Tri thức, Hà Nội.
- 2 Chữ *linh* (靈) trong *Việt Nam từ điển* có các nghĩa sau: Cô đồng cốt (nữ vu 女巫) thờ cúng thần. Quỷ thần. Hồn phách. Như: **linh hồn** 靈魂 hồn phách. Tinh thần con người. Bậc tinh anh có khả năng cao cả nhất. Người chết. Như: **thiết linh** 設靈 đặt bài vị thờ người chết. Tiếng gọi tắt của **linh cữu** 靈柩 quan tài. Như: **thủ linh** 守靈 túc trực bên quan tài.
- 3 “Sacre” có gốc là từ “Sakros”, từ này về sau chi phối toàn bộ hệ thống thuật ngữ về cái thiêng trong ngôn ngữ gốc Latin. “Sakros” có quan hệ với từ “Sakan” tiếng Đức, “Sakros” có quan hệ với từ “Sakan” tiếng Đức, “Saklai” (tiếng của tộc người Hittite ở thế kỷ 13- 14 trước Công nguyên và từ “Hagios” tiếng Hi Lạp. Sự phát triển nghĩa của nhóm từ “Sak” và gốc “Hag” phản ánh quá trình hình thành quan niệm về sự thiêng liêng của các dân tộc thuộc ngữ hệ Ấn, Âu” (Hồ Liên 1997).
- 4 Xem thêm: Arnord van Gennep (1960), *The Rite of Passage*, Monika B. Vizedom & Gabriellw L. Caffee trans. The University of Chicago Press và Victor Turner (1967), “Betwixt and Between: The Liminal Period in Rites de Passage”, in *The Forest of Symbols* (Ithaca, NY: Cornell University Press).
- 5 Xem thêm bản dịch “Hiệu quả của các biểu tượng” của Đinh Hồng Hải (2014) trong *Nghiên cứu biểu tượng: Một số hướng tiếp cận lý thuyết* do Nxb. Thế giới, Hà Nội, tr. 270-304. Hoặc xem bản dịch tiếng Anh trong: Levi-Strauss (1963), *Structural Anthropology*, New York, Basic Books, pp. 186-206.
- 6 Có nhiều từ tương đồng như *lôi cuốn, hấp dẫn, cuốn hút* (charisma) *mị dân* (demagogic) hay *tín nhiệm, uy tín* (accredit)... Tuy nhiên, các từ này mang tính thông tục hay thể tục nên ở đây chúng tôi sẽ sử dụng tính từ “mê hoặc” theo nghĩa Hán Việt được sử dụng phổ biến hơn trong TGTN.
- 7 Sớ là bản văn cầu xin thần thánh phù hộ, đọc trong các dịp tế lễ, sau đó thì đốt đi. *Bùa* hay *bùa chú* là vật làm bằng giấy hoặc vải, có những dấu hiệu đặc biệt, được cho là có phép thiêng trừ ma quỷ, tránh được tai nạn, mê hoặc được người khác, v.v... theo mê tín (theo *Từ điển tiếng Việt*, Hoàng Phê Cb. tr. 85 và 839).
- 8 Xem một số bài báo được đăng trên các báo chính thức, như: Nguyễn Mạnh Linh (2015), “Cách dùng ấn đền Trần hiệu quả trong năm 2015”, hay Tường Vân (2017), “Ấn đền Trần để ở đâu trong nhà?”.
- 9 Cụ thể hơn, “tổ chức tôn giáo là một tập hợp người có thứ bậc nội bộ, theo chức năng, ít hay nhiều dựa vào quyền uy, định ra một tập hợp quy chế và chuẩn mực nội bộ được hợp thức hóa nhằm duy trì, phát triển và truyền bá giáo lý, tổ chức nghi lễ đảm bảo sự sống còn của bản thân tôn giáo”. Xem thêm: “Tổ chức tôn giáo là gì?” trong <https://voer.edu.vn/m/to-chuc-ton-giao/91abe6fb>. Truy cập 21/4/2017.
- 10 Xem thêm: Đinh Hồng Hải, “Tính nguyên hợp trong văn hóa dân gian và kỹ niệm lần đầu gặp GS. Đinh Gia Khánh”, trong: Nhiều tác giả (2014), *Giáo sư Đinh Gia Khánh: nhà giáo - nhà khoa học tiên phong*. Nxb. Thanh niên, Hà Nội.

- 11 Xem: Will Worley (2016), “What are the largest religious groups around the world, and where are they?” trong Independent. <http://www.independent.co.uk/news/world/what-are-the-largest-religious-groups-around-the-world-and-where-are-they-a6982706.html>. Truy cập: 21/4/2017
- 12 Điều này đã khiến cho Việt Nam là một trong những quốc gia hiếm hoi trên thế giới có dân số đồng, có sự đa dạng TGTN và tộc người nhưng lại ít xung đột về TGTN.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cooper, F. James (1838), *The American Democrat: or, Hints on the Social and Civic Relations of the United States of America*, Cooperstown, NY: H. & E. Phinney.
2. Trần Đăng Sinh, Đào Đức Doãn (2014), *Giáo trình tôn giáo học*, Nxb. Đại học Sư phạm, Hà Nội.
3. Đình Hồng Hải (2014), *Nghiên cứu biểu tượng: Một số hướng tiếp cận lý thuyết*, Nxb. Thế giới, Hà Nội.
4. Đình Hồng Hải, “Tinh nguyên hợp trong văn hóa dân gian và kỷ niệm lần đầu gặp GS. Đinh Gia Khánh”, trong: Nhiều tác giả (2014), *Giáo sư Đinh Gia Khánh: nhà giáo - nhà khoa học tiên phong*, Nxb. Thanh niên, Hà Nội.
5. Durkheim, É. (1995), *The elementary of religious life*, Karren E. Fields trans. The Free Press. N.Y. 100020.
6. Durkheim, É. (2013), *Các quy tắc của phương pháp xã hội học*, Đình Hồng Phúc dịch, Nxb. Tri thức, Hà Nội.
7. Eliade, Mircea (2016), *Thiêng và phàm: Bản chất của tôn giáo*, Nxb. Tri thức, Hà Nội.
8. Hoàng Phương (2016), “Ấn đền Trần không có giá trị phù trợ đường quan lộc”, trong báo *Thanh niên* ngày 24/2/2016. Trong: <http://vnexpress.net/tin-tuc/thoi-su/an-den-tran-khong-co-gia-tri-phu-tro-duong-quan-loc-3359695.html>. Truy cập: 22/4/2017
9. Hồ Liên (1997), “Đôi điều về cái thiêng và văn hóa”, *Thông tin lý luận*, số 7.
10. Levi-Bruhl, L. (2018), *Kinh nghiệm thần bí và biểu tượng ở người nguyên thủy*, Ngô Lâm Bình dịch, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội.
11. Levi-Strauss, C. (1963), *Structural Anthropology*, Claire Jacobson & Brooke Grundfest Schoepf trans, New York, Basic Books.
12. Nguyễn Mạnh Linh (2015), “Cách dùng ấn đền Trần hiệu quả trong năm 2015”, trong: <http://suckhoedoisong.vn/cach-dung-an-den-tran-hieu-qua-trong-nam-2015-n92919.html>. Truy cập 12/12/2015
13. Phan Huy Khánh (2007), *Giáo trình phân tích và thiết kế hệ thống*, Tập bài giảng Đại học Đà Nẵng.
14. Quang Minh (2003), “Vài nét về Khoa học hệ thống và Các khái niệm cơ bản nhất”, trong [www.chungta.com](http://www.chungta.com). Truy cập 21/4/2017.
15. Quang Minh (2016), “Giải mã câu IS hô to trước khi bắn giết”, trong: <https://www.24h.com.vn/tin-tuc-quoc-te/giai-ma-cau-is-ho-to-truoc-khi-ban-giet-c415a762184.html>. truy cập 8/1/2016
16. “Tổ chức tôn giáo là gì?” trong <https://voer.edu.vn/m/to-chuc-ton-giao/91abe6fb>. truy cập 21/4/2017.

17. Trinh Nguyễn, Khánh Hoan, Lê Tân (2017), “Dịch khai ấn”, báo *Thanh niên* số ra ngày 6/2/2017.
18. Trinh Nguyễn, Thu Giang (2017), “Khai ấn nhưng khắc sai chữ”, báo *Thanh niên* ngày 5/2/2017: <http://thanhnien.vn/van-hoa/khai-an-nhung-khac-sai-chu-788390.html>
19. Turner, Victor (1967), “Betwixt and Between: The Liminal Period in Rites de Passage”, in *The Forest of Symbols* (Ithaca, NY: Cornell University Press.
20. van Gennep, Arnold (1960), *The Rite of Passage*, Monika B. Vizedom & Gabriellw L. Caffee trans, the University of Chicago Press.
21. Tường Vân (2017), “Ấn đèn Trần đề ở đâu trong nhà?”, trong” <http://baodatviet.vn/doi-song/gia-dinh/an-den-tran-de-o-dau-trong-nha-3328503/>. Truy cập: 21/7/2017
22. *Việt Nam từ điển*. <http://vietnamtudien.org/hanviet/>
23. Worley Will (2016), “What are the largest religious groups around the world, and where are they?” trong *Independent*. <http://www.independent.co.uk/news/world/what-are-the-largest-religious-groups-around-the-world-and-where-are-they-a6982706.html>. Truy cập: 21/4/2017.

## Abstract

### BASIC CHARACTERISTICS OF RELIGION AND BELIEF: RELIGIOUS ANTHROPOLOGICAL VIEWS

**Dinh Hong Hai**

*Faculty of Anthropology*

*University of Social Sciences and Humanities, Hanoi*

One of the most important works in research on religion and belief is to determine the basic characteristics of object of research. However, in order to approach complex, abstract and sensitive object of research as religions and beliefs, the researcher needs to base on the appropriate theory and methodology. Based on 4-step process by Durkheim (Definition - Classification - Explanation - Demonstration), this hard work is gradually solved. However, understanding the “metaphysical reality” of religion (according to Durkheim’s point of view) without bias leads to a logical approach which is prerequisite for all research on religions and beliefs. The perspective of anthropology of religion in this study helps eliminate the most common prejudice when referring to the characteristics of religion and belief.

**Keywords:** Basic characteristic; anthropology of religion; religion; belief.